

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 58 /CTN

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

V/v giải trình Lợi nhuận Quý 4/2025 tăng
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 tăng 460,28% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán giảm, làm lợi nhuận tăng cao mặc dù doanh thu có giảm;
- Chi phí bán hàng & Chi phí quản lý doanh nghiệp được tiết giảm đáng kể, đóng góp rất lớn vào việc tăng lợi nhuận.

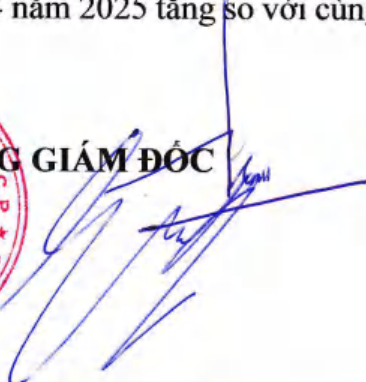
Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước./. 

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tùng Nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

Cần Thơ, Tháng 01/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

MÃ SỐ THUẾ: 1800155244

Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi - P. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ



CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

Cần Thơ, Tháng 01/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.086.844.116	126.729.772.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.114.626.967	42.354.858.421
1. Tiền	111		21.739.579.519	13.540.492.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.375.047.448	28.814.366.272
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a1	32.861.929.370	25.877.744.978
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.861.929.370	25.877.744.978
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.987.598.164	13.730.611.096
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.801.809.930	8.335.345.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	2.463.028.757	5.319.432.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	656.919.894	1.010.233.652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(934.160.417)	(934.400.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	52.136.988.978	42.572.119.860
1. Hàng tồn kho	141		53.320.023.127	43.220.949.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.183.034.149)	(648.829.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.985.700.637	2.194.438.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.982.538.059	1.909.580.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	2.995.536.503	277.232.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	7.626.075	7.626.075
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.886.011.379	490.396.334.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(165.071.565)	(165.071.565)
II. Tài sản cố định	220		415.343.365.429	362.405.127.295
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	414.977.699.620	362.039.461.486
- Nguyên giá	222		956.716.218.435	849.646.080.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(541.738.518.815)	(487.606.618.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	365.665.809
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.226.850.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	45.359.404.218	25.149.359.805
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.359.404.218	25.149.359.805
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94.108.701.353	88.927.881.353
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	93.225.052.406	88.044.232.406
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(2.116.351.053)	(2.116.351.053)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.074.540.379	13.913.966.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.074.540.379	13.913.966.142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		719.972.855.495	617.126.107.511

00155
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
U-TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300.636.946.367	208.714.170.999
I. Nợ ngắn hạn	310		154.603.425.585	118.420.356.328
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	9.973.875.641	11.654.112.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.609.109.769	396.962.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.444.194.815	3.070.592.626
4. Phải trả người lao động	314		20.231.778.069	18.406.082.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.174.477.090	1.988.515.816
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	28.929.630
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	7.472.465.855	858.950.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	95.508.110.163	69.591.862.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.180.696.000	8.459.812.104
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.008.718.183	3.964.536.012
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		146.033.520.782	90.293.814.671
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	481.866.383	441.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	138.251.654.399	86.051.948.288
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.300.000.000	3.800.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

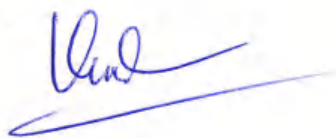
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		419.335.909.128	408.411.936.512
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	419.335.909.128	408.411.936.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.262.434.041	58.471.940.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.164.493.787	63.031.014.626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.164.493.787	63.031.014.626
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		719.972.855.495	617.126.107.511

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Phụng



Diệp Tôn Kiên



Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83.605.754.596	89.274.878.201	306.474.369.010	343.391.490.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	83.605.754.596	89.274.878.201	306.474.369.010	343.391.490.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	45.820.798.348	57.006.550.282	156.982.848.642	178.912.768.145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37.784.956.248	32.268.327.919	149.491.520.368	164.478.722.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	682.995.499	569.319.288	17.724.336.681	11.924.786.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.335.181.712	2.370.484.222	10.554.306.711	8.012.611.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.335.181.712	2.370.484.222	10.554.306.711	8.012.611.668
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	10.908.907.220	12.780.590.932	43.653.227.016	43.958.745.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	10.702.872.099	15.401.195.405	43.054.128.334	40.465.911.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.520.990.716	2.285.376.648	69.954.194.988	83.966.239.340
11. Thu nhập khác	31	VI.7	98.502.075	26.023.232	2.043.019.735	874.727.147
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.412.630.867	703.858.799	6.320.150.186	6.149.839.671
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.314.128.792)	(677.835.567)	(4.277.130.451)	(5.275.112.524)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.206.861.924	1.607.541.081	65.677.064.537	78.691.126.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.943.159.709	311.098.137	10.512.570.750	14.561.622.190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.263.702.215	1.296.442.944	55.164.493.787	64.129.504.626

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Diệp Tôn Kiên



Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		344.577.753.438	386.839.914.358
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(135.192.391.272)	(127.568.217.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.796.942.573)	(66.757.204.785)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.460.311.086)	(8.113.508.313)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.472.000.000)	(19.915.614.286)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.064.622.833	1.948.385.397
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(63.899.857.026)	(53.277.397.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.820.874.314	113.156.357.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(109.518.259.755)	(75.506.173.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.039.452.055	8.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.180.820.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.645.227.299	11.593.870.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.014.400.401)	(87.712.302.562)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.	233.973.891.514	164.211.276.642
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.	(155.857.937.401)	(154.093.285.069)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.162.659.480)	(18.256.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.953.294.633	(8.138.706.027)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2025	Năm 2024
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.759.768.546	17.305.348.646
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V1	42.354.858.421	25.049.509.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.114.626.967	42.354.858.421

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Phụng

Diệp Tôn Kiên



Nguyễn Tùng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, ngày 31/08/2020 về việc thay đổi địa chỉ từ Phường An Hội sang Phường Tân An. Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 22/05/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 06/08/2025 về việc thay đổi thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình cấp, thoát nước; nhà để ở; nhà không để ở; công trình thủy; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động sản xuất, mua bán điện từ năng lượng mặt trời.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Sửa chữa và bảo dưỡng đường ống

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất; buôn bán; bán lẻ nước tinh khiết đóng chai

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**6. Tổng nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 nhân viên. (Ngày 1 tháng 1 năm 2025: 311 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty sở hữu hai (02) công ty con trực tiếp như sau: (xem trang kế tiếp)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có bảy (07) chi nhánh như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

XÍ NGHIỆP XÂY LẬP CẤP THOÁT NƯỚC - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

NHÀ MÁY NƯỚC CẦN THƠ 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 298 đường 30/4, P. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ - NHÀ MÁY NƯỚC HƯNG PHÚ

Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Hưng Phú, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC HƯNG PHÚ - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Hưng Phú, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC AN BÌNH - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 302-304-AB1 đường Xuân Thủy, KDC Hồng Phát, P. An Bình, TP. Cần Thơ.

CHI NHÁNH CẤP NƯỚC BÔNG VANG - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Địa chỉ chi nhánh: Số 17 tổ 5, ấp Mỹ Phước, P. An Bình, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

1552
VG TY
PHÂN
CẤP N
THO
-TP.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Công ty trích và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10155
ÔNG T
PH
HOẠT M
N TH
U-TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, cổ tức và lợi nhuận được chia,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay,...

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN của Công ty là: 20%.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	21.739.579.519	13.540.492.149
Tiền mặt	340.422.634	376.913.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.399.156.885	13.163.579.149
Các khoản tương đương tiền	26.375.047.448	28.814.366.272
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	26.375.047.448	28.814.366.272
Cộng	48.114.626.967	42.354.858.421

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 32 & 33.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.801.809.930	(853.417.317)	8.335.345.217	(836.300.218)
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	(320.534.195)	320.534.195	(320.534.195)
Phòng KTHT & ĐT P.Tân An	2.827.327.000	-	-	-
Công ty CP Nam Quốc	-	-	2.104.692.000	-
Sở Xây Dựng TP Cần Thơ	4.073.660.278	-	-	-
Phải thu tiền nước	3.427.328.266	-	3.190.750.752	-
Phòng KTHT & ĐT P.Ninh Kiều	3.190.797.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.962.163.191	(532.883.122)	2.719.368.270	(515.766.023)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng (a + b)	15.801.809.930	(853.417.317)	8.335.345.217	(836.300.218)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty-CP CN Trà Nóc - Ô Môn	-	-	9.460.800	-
Cộng	-	-	9.460.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.463.028.757	(80.743.100)	5.319.432.615	(98.100.170)
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	792.297.000	-	287.303.475	-
Cty CP TM DV Môi Trường Thuận Lâm Phát	1.018.656.000	-	-	-
Tổng Công ty SAMCO	-	-	3.867.900.000	-
Các đối tượng khác	652.075.757	(80.743.100)	1.164.229.140	(98.100.170)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	2.463.028.757	(80.743.100)	5.319.432.615	(98.100.170)
5. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	656.919.894	-	1.010.233.652	-
Tạm ứng	147.070.800	-	555.017.534	-
Các đối tượng khác	509.849.094	-	455.216.118	-
b. Dài hạn	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
Các đối tượng khác	165.071.565	(165.071.565)	165.071.565	(165.071.565)
Cộng (a + b)	821.991.459	(165.071.565)	1.175.305.217	(165.071.565)
6. Nợ xấu:	Xem trang 34.			
7. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.935.701.214	(534.204.861)	33.619.478.376	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.384.321.913	(648.829.288)	9.601.470.772	(648.829.288)
Cộng	53.320.023.127	(1.183.034.149)	43.220.949.148	(648.829.288)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 534.204.861 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập: Hàng tồn kho lâu năm, lạc hậu không sử dụng nữa.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 35.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Mua mới từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	-	-	-
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	-	365.665.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	365.665.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Xây dựng cơ bản dở dang	45.359.404.218	-	25.149.359.805	-
- Xây dựng cơ bản	45.359.404.218	-	24.407.717.205	-
+ Các công trình mạng lưới	35.305.602.860	-	15.926.835.226	-
+ Các công trình xây dựng	10.053.801.358	-	8.480.881.979	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	741.642.600	-
Cộng	45.359.404.218	-	25.149.359.805	-
11. Chi phí trả trước	31/12/2025		01/01/2025	
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.982.538.059		1.909.580.446	
TB36/24- 02 TLK D400 nước sông & nước sạch cụm 3,4 NMNCT1	-		337.093.334	
Nội thất TT giám sát & ứng dụng công nghệ chuyển đổi số MDC	412.954.790		-	
Hồ bơm tăng áp chuyển tải D400- Quang Trung	-		474.256.816	
Bình Clor các loại	469.709.167		-	
Các đối tượng khác	1.099.874.102		1.098.230.296	
Chi phí trả trước dài hạn	9.074.540.379		13.913.966.142	
Bộ ghi dữ liệu cello 4s (90 bộ)	213.333.332		633.333.336	
Tiền phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa NMN Hưng Phú)	1.112.433.978		1.692.834.306	
Data logger 4S+6S theo tờ trình 41+41/PĐĐ	1.361.479.171		2.846.729.167	
Các đối tượng khác	6.387.293.898		8.741.069.333	
Cộng	11.057.078.438		15.823.546.588	
12. Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	9.973.875.641	9.973.875.641	11.654.112.735	11.654.112.735
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	-	-	3.465.217.940	3.465.217.940
Cty CP Công Nghệ Bách Việt	138.696.860	138.696.860	3.267.550.000	3.267.550.000
Cty CP Nam Quốc	1.628.431.332	1.628.431.332	-	-
Cty TNHH Kỹ Thuật TVA	1.269.754.325	1.269.754.325	-	-
Cty CP xây lắp Owa Việt Nam	2.024.339.664	2.024.339.664	-	-
Các đối tượng khác	4.912.653.460	4.912.653.460	4.921.344.795	4.921.344.795
Cộng	9.973.875.641	9.973.875.641	11.654.112.735	11.654.112.735
13. Người mua trả tiền trước	31/12/2025		01/01/2025	
a. Ngắn hạn	2.609.109.769		396.962.714	
Phòng Quản lý đô thị Q.Ninh Kiều (cũ)	2.218.253.365		-	
Khác	390.856.404		396.962.714	
Cộng	2.609.109.769		396.962.714	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	-	16.098.731.221	16.098.731.221	-
Thuế TNDN	427.826.022	10.512.570.750	9.472.000.000	1.468.396.772
Thuế thu nhập cá nhân	240.177.440	3.030.635.528	2.791.703.203	479.109.765
Thuế tài nguyên	104.698.640	1.263.901.120	1.267.133.920	101.465.840
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí BVMT đối với NTSH	1.951.960.680	26.987.678.299	26.895.671.081	2.043.967.898
Phí BVMT rừng	345.929.844	1.400.533.836	1.395.209.140	351.254.540
Cộng	3.070.592.626	59.443.813.161	58.070.210.972	4.444.194.815
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	7.626.075	-	-	7.626.075
Cộng	7.626.075	-	-	7.626.075
15. Chi phí phải trả			31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn			1.174.477.090	1.988.515.816
Chi phí điện			558.084.170	506.214.968
Trích trước chi phí khác			616.392.920	1.482.300.848
Cộng			1.174.477.090	1.988.515.816
16. Phải trả khác			31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn			7.472.465.855	858.950.041
Các khoản Bảo hiểm + KPCĐ			63.387.000	62.842.000
Phí BVMT nước thải (6% giữ lại từ T6/2020 trở về trước)			412.823.927	412.823.927
Cổ tức phải trả cổ đông			24.843.800	18.082.200
CP di dời HTCN sinh hoạt (CP được bồi thường)			6.448.190.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			523.220.328	365.201.914
b. Dài hạn			481.866.383	441.866.383
Nhận ký quỹ ký cược			163.300.000	123.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			318.566.383	318.566.383
Cộng (a + b)			7.954.332.238	1.300.816.424
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	66.431.919.968	66.431.919.968	47.975.130.161	47.975.130.161
(1) Vietcombank - CN.Cần Thơ	39.067.938.894	39.067.938.894	25.679.011.193	25.679.011.193
(2) Vietinbank - CN Cần Thơ	27.363.981.074	27.363.981.074	22.296.118.968	22.296.118.968
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	29.076.190.195	29.076.190.195	21.616.732.000	21.616.732.000
(3) Vietcombank - CN.Cần Thơ	17.489.915.172	17.489.915.172	13.388.732.000	13.388.732.000
(4) BIDV - CN Cần Thơ	7.896.765.295	7.896.765.295	8.228.000.000	8.228.000.000
(5) Vietinbank - CN Cần Thơ	3.689.509.728	3.689.509.728	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính trung, dài hạn	138.251.654.399	138.251.654.399	86.051.948.288	86.051.948.288
Vay ngân hàng	138.251.654.399	138.251.654.399	86.051.948.288	86.051.948.288
(3) Vietcombank - CN Cần Thơ	95.247.070.279	95.247.070.279	68.365.618.589	68.365.618.589
(4) BIDV - CN Cần Thơ	22.339.655.818	22.339.655.818	17.686.329.699	17.686.329.699
(5) Vietinbank - CN Cần Thơ	20.664.928.302	20.664.928.302	-	-
Cộng	233.759.764.562	233.759.764.562	155.643.810.449	155.643.810.449

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau: 01/2025- HĐCBLHM/NHCT820-CTN	28/11/2025 12 tháng	Biến động theo từng thời điểm	39.067.938.894	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

032/2024- HĐCVHM/NHCT820	26/4/2024 12 tháng	Biến động theo từng thời điểm	27.363.981.074	Tin chấp
-----------------------------	-----------------------	----------------------------------	----------------	----------

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay %/năm	Số dư cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
05/2018-VCBCT	09/02/2018 180 tháng	9,00%	3.518.000.000	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/08/2018 12/02/2033	9,00%	3.896.000.000	
97/DN/TDH/2019	18/06/2019 12/03/2033	9,00%	666.600.000	
76/DN/TDH/2018	16/08/2018 120 tháng	9,00%	955.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	9,00%	1.007.429.875	
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	9,00%	1.151.000.000	
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	9,00%	1.678.785.545	
186/DN/TDH/2019	tháng 01/2019 120 tháng	7,50%	784.182.000	Tài sản hình thành trong tương lai
146/DN/TDH/2019	27/08/2019 120 tháng	8,80%	1.653.853.284	
167/DN/TDH/2019	16/09/2019 120 tháng	8,80%	1.597.816.562	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	8,80%	1.868.129.044	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	8,80%	443.854.328	Tài sản hình thành trong tương lai
22/DN/TDH/2020	07/04/2020 120 tháng	8,80%	789.000.000	
58/DN/TDH/2020	28/04/2020 120 tháng	8,80%	1.409.385.800	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	7,80%	527.078.220	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	09/09/2020 120 tháng	7,20%	1.752.098.191	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	7,00%	516.215.483	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	6,80%	649.454.522	Hệ thống phương tiện vận tải
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	6,80%	167.929.841	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	6,80%	291.500.000	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	6,80%	264.892.000	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	6,80%	1.010.499.500	Hệ thống phương tiện vận tải
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	6,80%	1.483.292.873	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	6,80%	1.461.018.000	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	6,70%	217.300.000	Hệ thống phương tiện vận tải
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	6,70%	697.894.050	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	6,70%	986.860.000	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	783.600.000	Hệ thống phương tiện vận tải
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	6,70%	2.211.246.453	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	6,70%	582.000.000	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	6,70%	1.839.150.000	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,70%	322.000.000	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	430.524.698	
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	6,70%	507.770.620	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	28/12/2021 96 tháng	6,70%	504.945.000	Hệ thống phương tiện vận tải
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	6,70%	1.028.752.000	Tài sản hình thành trong tương lai
114/DN/TDH/2021	28/4/2022 120 tháng	7,50%	851.000.000	Hệ thống phương tiện vận tải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
61/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	464.000.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/06/2022 120 tháng	7,90%	1.376.472.700	
85/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	484.000.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
86/DN/TDH/2022	04/8/2022 120 tháng	8,00%	361.500.000	
87/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	190.265.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
88/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	277.200.000	
89/DN/TDH/2022	11/8/2022 120 tháng	8,00%	261.090.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,70%	745.220.000	
134/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	3.559.480.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
135/DN/TDH/2022	14/12/2022 120 tháng	10,70%	673.220.000	
136/DN/TDH/2022	08/12/2022 120 tháng	10,70%	577.072.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
29/DN/TDH/2023	06/4/2023 120 tháng	10,20%	654.825.000	
135/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	635.775.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
136/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	1.731.418.000	
137/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.710.400.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
138/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	2.699.575.000	
139/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	3.561.888.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
140/DN/TL/2023	29/11/2023 120 tháng	7,70%	5.042.560.000	
49/DN/TL/2024	17/06/2024	7.10%	1.853.600.000	MMTB hình thành trong tương lai
60/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	7.10%	3.446.133.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
61/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	602.644.000	
62/DN/TDH/2025	23/06/2025 120 tháng	6.60%	577.956.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	
63/DN/TDH/2025	23/06/2025	6.60%	942.692.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
64/DN/TDH/2025	23/06/2025	6.60%	808.312.000	
65/DN/TDH/2025	23/06/2025	6.60%	4.992.414.000	
109/DN/TL/2025	27/8/2025	5.60%	367.044.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
110/DN/TL/2026	27/8/2025	5.60%	527.378.000	
111/DN/TL/2026	27/8/2025	5.60%	2.149.744.000	
112/DN/TL/2026	27/8/2025	5.60%	1.237.976.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
113/DN/TL/2026	27/8/2025	5.60%	1.557.648.000	
138/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	6.197.100.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
139/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	1.636.050.000	
140/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	982.800.000	
141/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	594.750.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
142/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	794.625.000	
143/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	6.630.000.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
144/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	599.625.000	
145/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	437.775.000	
146/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	584.025.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
147/DN/TL/2025	30/9/2025	6.50%	2.792.275.862	
173/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	610.350.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
170/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	728.325.000	
175/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	297.375.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
174/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	625.950.000	
168/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	583.050.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
169/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	1.151.475.000	
177/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	360.750.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
172/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	275.925.000	
171/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	608.400.000	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
176/DN/TL/2025	31/10/2025	6.50%	670.800.000	

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	16/08/2022	6,83%	224.482.607	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
002/2022/447218/HĐTD	10/10/2022	7,00%	539.599.151	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(4) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2023/447218/HĐTD	02/06/2023	7,20%	2.474.700.000	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
002/2023/447218/HĐTD	26/06/2023	7,70%	1.621.050.000	
003/2023/447218/HĐTD	11/08/2023	7,20%	2.185.840.000	Máy móc thiết bị hình thành trong
004/2023/447218/HĐTD	15/09/2023	7,20%	732.683.537	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
001/2024/447218/HĐTD	28/02/2024	7,60%	3.910.551.936	Cụm xử lý nước thải NMN Bông Vang
11/2024/447218/HĐTD	06/11/2024	8,00%	9.948.300.633	Hệ thống phương tiện truyền dẫn
09/2025/447218/HĐTD	30/09/2025	6,50%	8.599.213.249	

(5) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay Thời hạn đáo hạn	Lãi suất vay	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	24/7/2025	6,7%	6.141.666.665	Trung tâm MDC
02/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	31/07/2025	6,7%	7.858.619.050	Phương tiện vận tải
03/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/08/2025	6,7%	2.963.666.668	Máy móc thiết bị
04/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	21/08/2025	6,7%	826.388.888	
05/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,7%	3.085.623.412	Phương tiện truyền dẫn
06/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,7%	1.350.463.903	
07/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,7%	157.742.058	Phương tiện truyền dẫn
08/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	28/11/2025	6,7%	982.267.386	
09/2025- HĐCVDADT/NHCT820-CTN	22/12/2025	6,7%	988.000.000	

18. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

Dự phòng tiền lương

Cộng (a + b)

31/12/2025

01/01/2025

6.180.696.000 8.459.812.104

6.180.696.000 8.459.812.104

6.180.696.000 8.459.812.104

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 36.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tỷ lệ vốn góp

31/12/2025

01/01/2025

+ Vốn góp Nhà Nước

51,00%

142.800.000.000 142.800.000.000

+ Công ty Cổ phần - Tổng Cty Nước - Môi Trường
Bình Dương

24,64%

69.000.000.000 69.000.000.000

+ Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một

22,96%

64.299.000.000 64.299.000.000

+ Các đối tượng khác (thiếu số)

1,40%

3.901.000.000 68.200.000.000

Cộng

100,00%

280.000.000.000 280.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 4
	280.000.000.000
Vốn góp đầu năm	280.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	39.198.040.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	77.262.434.041	58.471.940.586
Cộng	77.262.434.041	58.471.940.586

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	80.386.282.926	86.281.937.804
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.219.471.670	2.992.940.397
Cộng	83.605.754.596	89.274.878.201
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	-	8.760.000
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	39.459.150	25.773.000
Cộng	39.459.150	34.533.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước	80.386.282.926	86.281.937.804
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.219.471.670	2.992.940.397
Cộng	83.605.754.596	89.274.878.201
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
Giá vốn sản xuất và thoát nước	44.479.756.916	55.755.990.159
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	1.341.041.432	1.250.560.123
Cộng	45.820.798.348	57.006.550.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Quý 4 Năm 2025

682.995.499

Quý 4 Năm 2024

569.319.288

Cộng**682.995.499****569.319.288****5. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay từ ngân hàng

Quý 4 Năm 2025

3.335.181.712

Quý 4 Năm 2024

2.370.484.222

Cộng**3.335.181.712****2.370.484.222****6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên bán hàng

6.013.259.421

8.086.029.515

Thủy lượng kê thuê bao

4.561.152.683

2.037.832.249

Chi phí bán hàng khác

334.495.116

2.656.729.168

Cộng**10.908.907.220****12.780.590.932****b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý

6.667.821.989

8.281.829.428

Chi phí vật liệu quản lý, CCDC

194.563.318

254.876.171

Chi phí vật liệu văn phòng

420.622.240

486.929.740

Chi phí khấu hao TSCĐ

50.947.365

51.318.722

Thuế, phí, lệ phí

145.100.082

57.366.694

Chi phí thông tin liên lạc

86.896.506

78.357.059

Chi phí điện quản lý

104.078.948

79.594.677

Chi phí bằng tiền khác

3.033.081.622

5.949.473.565

Chi phí Dự phòng

(239.971)

161.449.349

Cộng**10.702.872.099****15.401.195.405****7. Thu nhập khác**

Bao hiểm bồi thường thiệt hại

90.000.000

-

Các khoản thu nhập khác

8.502.075

26.023.232

Cộng**98.502.075****26.023.232****8. Chi phí khác**

Chi phí hỗ trợ công tác

Quý 4 Năm 2025

414.736.620

Quý 4 Năm 2024

605.250.000

Chi phí hỗ trợ công tác xã hội

60.000.000

71.296.296

Tiền thuế đất NMN Hưng Phú GĐ 2003-2024

3.473.051.080

-

Thanh lý vật tư, tài sản, công cụ, dụng cụ

464.843.167

-

Các khoản chi phí khác

-

27.312.503

Cộng**4.412.630.867****703.858.799****9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Quý 4 Năm 2025

9.595.810.490

Quý 4 Năm 2024

6.286.981.941

Chi phí nhân công

23.212.493.329

30.405.247.394

Chi phí khấu hao tài sản cố định

17.234.453.218

14.003.660.028

Chi phí dịch vụ mua ngoài

4.697.790.464

6.676.073.633

Chi phí khác bằng tiền

12.104.672.552

21.442.304.109

Cộng**66.845.220.053****78.814.267.105**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.206.861.924	1.607.541.081
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	508.936.620	3.669.878.177
2.1 Các khoản điều chỉnh tăng	508.936.620	3.669.878.177
+ Chi phí không hợp lý	508.936.620	3.669.878.177
2.2 Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ báo cáo (1+2)	9.715.798.544	1.477.419.258
+ Thu nhập tính thuế	9.715.798.544	5.277.419.258
+ Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	(3.800.000.000)
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo:	1.943.159.709	311.098.137
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	1.943.159.709	295.483.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		15.614.286

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

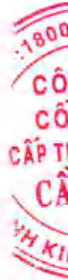
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn & không suy giảm	Quá hạn Không suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Dưới 90 ngày	15.316.705.092	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.142.024.732
Tổng cộng giá trị ghi sổ	15.316.705.092	-	1.142.024.732
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(1.099.231.982)
Giá trị thuần	15.316.705.092	-	42.792.750
	Không quá hạn & không suy giảm	Quá hạn Không suy giảm	Bị suy giảm
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Dưới 90 ngày	9.345.578.869	-	-
91-180 ngày	-	-	-
>181 ngày	-	-	1.201.424.732
Tổng cộng giá trị ghi sổ	9.345.578.869	-	1.201.424.732
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(1.099.471.953)
Giá trị thuần	9.345.578.869	-	101.952.779

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	95.508.110.163	92.597.844.478	45.653.809.921	233.759.764.562
Phải trả người bán	9.973.875.641	-	-	9.973.875.641
Chi phí phải trả	1.174.477.090	-	-	1.174.477.090
Phải trả, nộp khác	523.220.328	481.866.383	-	1.005.086.711
	107.179.683.222	93.079.710.861	45.653.809.921	245.913.204.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	69.591.862.161	64.614.368.007	21.437.580.281	155.643.810.449
Phải trả người bán	11.654.112.735	-	-	11.654.112.735
Chi phí phải trả	1.988.515.816	-	-	1.988.515.816
Các khoản phải trả, nộp khác	778.025.841	318.566.383	-	1.096.592.224
	84.012.516.553	64.932.934.390	21.437.580.281	170.383.031.224

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4

Năm 2025 Năm 2024

233.973.891.514 164.211.276.642

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4

Năm 2025 Năm 2024

155.857.937.401 154.093.285.069

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Mối liên hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	51.965.882	54.862.920
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	-	7.843.500
Tổng	51.965.882	62.706.420
Phải thu khách hàng	-	9.460.800
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	-	9.460.800
Tổng	-	9.460.800

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	1.900.700.000	(601.440.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý 4/2025	Quý 4/2024
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	1.900.700.000	1.186.800.000
Cộng			1.900.700.000	1.186.800.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh:

Báo cáo tài chính năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC); Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Phụng

Diệp Tôn Kiên



Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a.1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng

a.2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng

Cộng**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	93.225.052.406	-	93.225.052.406	88.044.232.406	-	88.044.232.406
(1) + Cty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	58.439.492.406		58.439.492.406	58.439.492.406	-	58.439.492.406
(2) + Cty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	34.785.560.000	-	34.785.560.000	29.604.740.000	-	29.604.740.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
(3) + Cty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	96.225.052.406	(2.116.351.053)	94.108.701.353	91.044.232.406	(2.116.351.053)	88.927.881.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:

- (1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 101154817, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Trong Quý 1/2021 Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư thêm 17.398.410.000 đồng nâng tổng mức đầu tư lên 58.439.492.406 đồng. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con có lãi và ổn định.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2012 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.604.740.000 VND, tương đương 85,81% vốn điều lệ. Trong Quý 3/2025 Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ đầu tư thêm 5.180.820.000 đồng nâng tổng mức đầu tư lên 34.785.560.000 đồng, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần cấp nước Thốt Nốt ổn định và có lãi.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Dự phòng khoản đầu tư vào công ty đang được Công ty thể hiện số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16/01/2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

Tại thời điểm 31/12/2025, các Công ty con hoạt động có hiệu quả, riêng đối với Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối tượng	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.142.024.732	42.792.750		1.201.424.732	101.952.779	
Công ty cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Quá hạn trên 3 năm
Huỳnh Hữu Toàn (Bồi thường vật tư bị mất cắp)	125.578.430	-	Quá hạn trên 3 năm	125.578.430	-	Quá hạn trên 2 năm
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Quá hạn trên 2 năm	104.284.000	-	Quá hạn trên 3 năm
CTY CP ĐT và XD Hoàng Giang	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm	170.667.309	-	Quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	104.360.586	-	Quá hạn trên 3 năm	104.360.586	-	Quá hạn trên 3 năm
Lê Đỗ Hoàng Phương	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm	39.493.135	-	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Xây dựng Tân An	85.585.499	42.792.750	Nợ quá hạn từ 01 tháng đến dưới 02 năm	85.585.499	59.909.849	Nợ quá hạn từ 06 tháng đến 01 năm
Công ty TNHH KT và Tư vấn A&C	-	-	Nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	59.400.000	17.820.000	Hoàn nhập dự phòng cuối năm 2025
Công ty CP TV XD Watech	80.743.100	-	Quá hạn trên 3 năm	80.743.100	24.222.930	Nợ quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2025	222.429.858.192	114.586.637.273	503.570.445.292	9.059.139.500	849.646.080.257
Mua mới từ đầu năm	-	9.526.759.506	12.100.522.961	541.741.891	22.169.024.358
ĐT XDCB h.thành	9.774.158.863	11.403.271.638	74.310.402.368	-	95.487.832.869
Giảm thanh lý tài sản		(3.852.914.011)	(3.898.523.154)	(1.919.442.668)	(9.670.879.833)
Giảm khác	-	-	(915.839.216)	-	(915.839.216)
Số dư tại ngày 31/12/2025	232.204.017.055	131.663.754.406	585.167.008.251	7.681.438.723	956.716.218.435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2025	162.419.000.016	87.050.321.875	231.222.735.992	6.914.560.888	487.606.618.771
Khấu hao từ đầu năm	12.741.639.240	9.619.021.931	40.176.911.069	800.364.470	63.337.936.710
Giảm khấu hao (thanh lý)	-	(3.850.835.542)	(3.435.758.456)	(1.919.442.668)	(9.206.036.666)
Số dư tại ngày 31/12/2025	175.160.639.256	92.818.508.264	267.963.888.605	5.795.482.690	541.738.518.815
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2025	60.010.858.176	27.536.315.398	272.347.709.300	2.144.578.612	362.039.461.486
Số dư tại ngày 31/12/2025	57.043.377.799	38.845.246.142	317.203.119.646	1.885.956.033	414.977.699.620

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 306.881.382.882 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.261.651.695 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 118.884.752 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

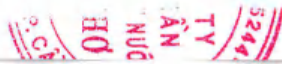
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	49.534.759.813	29.800.279.101	366.244.020.214
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	63.031.014.626	63.031.014.626
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	8.937.180.773	(8.937.180.773)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi,...	-	-	-	-	-	(2.384.022.328)	(2.384.022.328)
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(18.479.076.000)	(18.479.076.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	63.031.014.626	408.411.936.512
Số dư tại ngày 01/01/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	58.471.940.586	63.031.014.626	408.411.936.512
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	55.164.493.787	55.164.493.787
- Trích quỹ KT, PL 2024	-	-	-	-	-	(5.042.481.171)	(5.042.481.171)
- Trích quỹ đầu tư phát triển,...	-	-	-	-	18.790.493.455	(18.790.493.455)	-
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(39.198.040.000)	(39.198.040.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	77.262.434.041	55.164.493.787	419.335.909.128



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.861.929.370	-	25.877.744.978	-	32.861.929.370	25.877.744.978
- Phải thu khách hàng	15.801.809.930	(853.417.317)	8.335.345.217	(836.300.218)	14.948.392.613	7.499.044.999
- Phải thu khác	674.920.659	(165.071.565)	620.287.683	(165.071.565)	509.849.094	455.216.118
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.114.626.967	-	42.354.858.421	-	48.114.626.967	42.354.858.421
TỔNG CỘNG	97.453.286.926	(1.018.488.882)	77.188.236.299	(1.001.371.783)	96.434.798.044	76.186.864.516
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	233.759.764.562	-	155.643.810.449	-	233.759.764.562	155.643.810.449
- Phải trả người bán	9.973.875.641	-	11.654.112.735	-	9.973.875.641	11.654.112.735
- Chi phí phải trả	1.174.477.090	-	1.988.515.816	-	1.174.477.090	1.988.515.816
- Phải trả khác	1.005.086.711	-	1.096.592.224	-	1.005.086.711	1.096.592.224
TỔNG CỘNG	245.913.204.004	-	170.383.031.224	-	245.913.204.004	170.383.031.224